

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 655/2022/DS-PT

Ngày: 07/11/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy

Các Thẩm phán:

1/ Bà Phạm Thị Thảo

2/ Bà Lê Thị Anh Minh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên - Thư
ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm Sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H đã
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 304/2022/DS-PT ngày 05 tháng 10
năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2022/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2022
của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5220/2022/QĐ-PT
ngày 17 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số 753, Ấp T, xã
LHT, huyện C, Tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Duy Th, sinh năm 1980. Địa chỉ:
Số 22/1, Đường số 24, Khu phố 5, phường H, thành phố T (Văn bản ủy quyền
ngày 27 tháng 11 năm 2019). Ông Bùi Duy Th có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Ông **Phạm Tuấn K**, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Số 92, đường L,
phường T, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Minh D, sinh năm 1973. Địa
chỉ: Số 120/85, đường TC, phường M, quận T, Thành phố H (Văn bản ủy quyền
ngày 06 tháng 6 năm 2020). Ông Phạm Minh D có mặt tại phiên tòa.

3. *Người làm chứng:* Ông **Tô Tấn P**, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số 51/6, đường L, phường B, Quận B, Thành phố H. Ông Tô Tấn P có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại các Bản tự khai do nguyên đơn trình bày:

Ông Lê Văn T và ông Phạm Tuấn K có mối quan hệ quen biết và làm ăn với nhau. Ông K đem sà lan qua C làm ăn thất bại, không có tiền trả nên bị chủ giữ sà lan lại. Ông K có hỏi mượn tiền của ông T để giải quyết. Ngày 30 tháng 4 năm 2019, ông T cho Ông K mượn 12.750 (Mười hai nghìn bảy trăm năm mươi) đô la Mỹ (sau đây viết tắt là USD), Ông K đã nhận đủ và hai bên có làm Giấy xác nhận nợ. Theo nội dung Giấy xác nhận nợ nêu trên, thì các bên thỏa thuận Ông K sẽ hoàn lại cho ông T khi ông T chấm dứt giấy nợ với bà Ngô Phạm Thu T (là chị dâu Ông K) đã ký vào ngày 17 tháng 4 năm 2019.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019, bà Ngô Phạm Thu T đã kiện ông T ra Tòa án nhân dân huyện C, L yêu cầu ông T trả số tiền 315.000.000đ (Ba trăm mười lăm triệu đồng) và hai bên đã thỏa thuận được bằng Quyết định công nhận thỏa thuận số 52/2019/QĐST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2019.

Ngày 22 tháng 10 năm 2019, ông T có gửi thông báo đòi nợ Ông K nhưng Ông K không trả cũng như không có bất kỳ phúc đáp nào.

Do đó, ông Lê Văn T khởi kiện ông Phạm Tuấn K, yêu cầu Ông K phải trả số tiền là 12.750USD quy đổi ra Việt Nam đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Thời hạn yêu cầu thanh toán: Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Theo Bản tự khai, Biên bản hòa giải không Th tại Tòa án, bị đơn trình bày:

Do quen biết với ông Lê Văn T, nên vào đầu tháng 4 năm 2019, Ông K và ông T mỗi người có đem một phương tiện là chiếc sà lan qua C làm gia công bơm cát cho ông Th người C. Các bên không có hợp đồng gia công, chỉ giao kết bằng miệng, làm được số lượng bao nhiêu thì được ông Th trả tiền ngay bấy nhiêu.

Ngày 30 tháng 4 năm 2019, do làm công cho ông Th không có hiệu quả, Ông K muốn đem sà lan về Việt Nam. Ông Th đặt điều kiện muốn đem sà lan về Việt Nam thì phải trả cho ông 4.000USD, Ông K không đồng ý thì ông Th lại tăng lên 8.000USD, 10.000USD... Và cuối cùng, ngày 01 tháng 5 năm 2019, ông Th tăng lên thành số tiền 12.750USD mà không cho biết lý do tăng. Tuy nhiên, việc yêu cầu Ông K trả số tiền này, Ông K không nghe ông Th nói mà toàn thông qua ông T nói lại. Vì Ông K muốn đem sà lan về Việt Nam nên buộc lòng phải ký giấy nhờ ông T bảo lãnh và trả cho ông Th 12.750USD. Sau khi ký giấy, Ông K đem sà lan về Việt Nam, còn ông T tiếp tục ở lại C.

Đối với yêu cầu của phía nguyên đơn về việc “yêu cầu ông Phạm Tuấn K phải trả cho ông T số tiền gốc là 12.750USD quy đổi ra Việt Nam đồng tại thời điểm giải quyết sơ thẩm, ông Phạm Tuấn K có ý kiến như sau:

Yêu cầu Tòa án triệu tập ông Th (người C) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc triệu tập ông Th là để 03 bên cùng đối chất làm rõ số tiền 12.750USD, số tiền này ông Lê Văn T có trả cho ông Th hay không? Ông Th có nhận được số tiền này hay không?; Yêu cầu Tòa án làm rõ có hay không việc ông Th (người C) có yêu cầu ông Lê Văn T ép Ông K phải ký giấy bảo lãnh để trả số tiền 12.750USD?.

Ông Phạm Tuấn K không đồng ý với lời trình bày của ông Tô Tấn P tại biên bản ngày 09 tháng 4 năm 2021, những lời trình bày đó là không đúng sự thật.

Theo Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại Tòa án, người làm chứng là ông Tô Tấn P trình bày:

Ông là người có mối quan hệ làm ăn với phía khách hàng bên C. Trước khi dịch Covid bùng phát thì ông thường xuyên đi về giữa Việt Nam và C. Do có mối quan hệ làm ăn như vậy nên ông thường dẫn dắt các anh em ở Việt Nam qua C làm ăn nếu họ có nhu cầu.

Trong khoảng thời gian cuối năm 2018 đầu năm 2019 (do đã lâu, ông không nhớ chính xác), ông có đưa 02 ông Lê Văn T và Phạm Tuấn K qua C làm ăn. Ông và 02 ông Lê Văn T và Phạm Tuấn K có mối quan hệ quen biết với nhau từ trước do đã có thời gian cùng nhau làm việc tại C. Lý do tại sao thời gian này 02 ông Lê Văn T và Phạm Tuấn K không tự qua C mà phải nhờ đến ông, mặc dù trước đó 02 ông Lê Văn T và Phạm Tuấn K đã từng làm việc tại C, đó là: Sau này, 02 ông Lê Văn T và Phạm Tuấn K không làm việc ở C nữa mà chỉ còn mình ông thường xuyên qua lại làm việc và ông có mối khách hàng là ông Th - người C gốc Việt.

Trước khi đưa 02 ông Lê Văn T và Phạm Tuấn K qua C ông đều nói rõ các chi phí đi từ Việt Nam qua C, chi phí ở lại C và chi phí đi từ Campuachia về Việt Nam sẽ do cá nhân 02 ông Lê Văn T và Phạm Tuấn K phải chịu. Và 02 ông Lê Văn T và Phạm Tuấn K đều hiểu và đồng ý về vấn đề chi phí này.

Sau khi qua C được khoảng 03-04 tháng thì việc làm ăn của ông Phạm Tuấn K không hiệu quả. Ông K muốn đưa sà lan hút của mình về nước nhưng không có đủ tiền để mang sà lan về, bao gồm các khoản chi phí đi về giữa 02 bên Việt Nam và C, chi phí ăn ở trong thời gian làm ăn tại C mà bên khách hàng là ông Th đã ứng trước. Trong khi đó, ông Lê Văn T còn tài sản tại C. Vì mối quan hệ quen biết, ông Lê Văn T đồng ý đứng ra bảo lãnh bằng tài sản của mình trả số tiền chi phí mà ông Th đã ứng trước cho ông Phạm Tuấn K để ông Phạm Tuấn K và sà lan của ông Phạm Tuấn K về nước. Ông Phạm Tuấn K đã ký giấy xác nhận với ông Lê Văn T và có ông làm chứng.

Ông xác nhận: Ông Lê Văn T đã thay mặt ông Phạm Tuấn K để trả số tiền cho ông Th và ông Th đã nhận đủ số tiền như trong “Giấy xác nhận nợ” ngày 30 tháng 4 năm 2019. Ngoài ra, bằng chứng xác thực nhất cho việc này là ông Phạm Tuấn K và sà lan của Ông K đã được về Việt Nam sau đó.

Đối với lời trình bày của phía bị đơn nêu trong Bản tự khai đề ngày 15 tháng 9 năm 2020 về việc ông Th đặt ra các điều kiện và chi phí tăng lên để ông Phạm Tuấn K và sà lan về nước thì ông không biết, vì đây là trao đổi giữa ông Phạm Tuấn K và ông Th.

Đối với yêu cầu của phía bị đơn, yêu cầu ông cung cấp đầy đủ họ tên, địa chỉ của ông Th - người C gốc Việt, thì ông không thể làm được, do ông Th là người có chức sắc tại C và đây là lý do tế nhị liên quan đến nhân thân của ông Th.

Do công việc phải đi công tác xa thường xuyên, những gì ông biết và làm chứng ông đã trình bày đầy đủ tại buổi làm việc, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong vụ án này.

Ông Tô Tấn P cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời trình bày trên của ông, ông không bị ai ép buộc để trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2022/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Quận B đã tuyên xử:

1/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn T về việc yêu cầu bị đơn ông Phạm Tuấn K phải trả tiền lãi chậm thanh toán đã yêu cầu trong Đơn khởi kiện.

2/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn T:

2.1/ Buộc ông Phạm Tuấn K phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn T số tiền nợ theo “Giấy xác nhận nợ” đề ngày 30 tháng 4 năm 2019 là 12.750USD (Mười hai nghìn bảy trăm năm mươi đô la Mỹ) quy đổi theo tỷ giá Đồng Việt Nam (VNĐ) theo công bố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày 31 tháng 5 năm 2022 cụ thể 1USD (Một Đô la Mỹ) = 23.057 VNĐ x 12.750USD x = 293.976.750VNĐ. Như vậy, số tiền ông Phạm Tuấn K phải trả cho ông Lê Văn T là: 293.976.750VNĐ (Hai trăm chín mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi Việt Nam đồng).

2.2/ Trong trường hợp ông Phạm Tuấn K chậm thi hành trả tiền thì ông Phạm Tuấn K còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 20/6/2022, ông Phạm Tuấn K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì lý do Tòa cấp sơ thẩm đã không thu thập chứng cứ đầy đủ khi bị đơn có yêu cầu, cụ thể phải đưa ông Th vào tham gia tố tụng để làm rõ ông T có giao số tiền bảo lãnh nêu trên cho ông Th hay không và làm rõ việc Ông K ký giấy vay nợ trong tình trạng bị ép buộc trái ý muốn của Ông K. Vì những lý do này Ông K đề nghị Tòa hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Minh D đại diện của bị đơn ông Phạm Tuấn K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Bùi Duy Th đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn T đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông K, đề nghị Tòa giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Tại Giấy xác nhận nợ ngày 30 tháng 4 năm 2019 có nội dung: "...có mượn ông Lê Văn T...số tiền 12.750 đô la Mỹ... (là số tiền ông T bảo lãnh cho sà lan Ông K về Việt Nam) và được hoàn trả lại...". Tại cấp sơ thẩm phía đại diện bị đơn thừa nhận vì bị đơn muốn đem sà lan về Việt Nam nên ký giấy nhờ ông T bảo lãnh để trả cho ông Th 12.750USD. Sau khi ký giấy, ngày 01/5/2019 thì bị đơn đã đem được sà Lan về Việt Nam". Điều này đã chứng minh việc bị đơn Ông K đưa được sà lan của mình về Việt Nam trên cơ sở vay nợ của ông T 12.750 USD để trả cho ông Th là sự thật. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật. Xét thấy, việc bị đơn yêu cầu tòa phải đưa ông Th vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu Tòa phải làm rõ việc Ông K bị ép buộc ký giấy xác nhận nợ, nhưng bị đơn không cung cấp được đầy đủ tên họ, địa chỉ của ông Th và không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc Ông K bị ép buộc ký giấy nên không có căn cứ chấp nhận. Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Tuấn K, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Tuấn K còn trong hạn theo qui định tại Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Quan hệ pháp luật, tư cách tố tụng và thẩm quyền giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Người làm chứng ông Tô Tấn P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa cấp sơ thẩm đã không thu thập đầy đủ chứng cứ như không đưa ông Th hiện đang ở C vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không làm rõ có việc ông T có giao cho ông Th số tiền 12.750USD hay không dẫn đến việc tuyên bản án không khách quan, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

[3] Xét thấy, tại bản tự khai do ông Dũng là người đại diện của Ông K trình bày:

“Do làm công cho ông Th không có hiệu quả, Ông K muốn đem sà lan về Việt Nam. Ngày 30/4/2019, ông Th đặt điều kiện muốn đem sà lan về Việt Nam thì phải trả cho ông 4.000USD, Ông K không đồng ý thì ông Th lại tăng lên 8.000USD, 10.000USD...và cuối cùng, ngày 01 tháng 5 năm 2019, ông Th tăng lên thành số tiền 12.750USD mà không cho biết lý do tăng. Tuy nhiên, việc yêu cầu Ông K trả số tiền này, Ông K không nghe ông Th nói mà toàn thông qua ông T nói lại. Vì Ông K muốn đem sà lan về Việt Nam nên buộc lòng phải ký giấy nhờ ông T bảo lãnh và trả cho ông Th 12.750USD. Sau khi ký giấy, Ông K đem sà lan về Việt Nam”.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại “Giấy xác nhận nợ” ngày 30 tháng 4 năm 2019 có nội dung rất rõ ràng như sau: *“...có mượn ông Lê Văn T...số tiền 12.750 đô la Mỹ... (là số tiền ông T bảo lãnh cho sà lan Ông K về Việt Nam) và được hoàn trả lại...”*.

Trong quá trình giải quyết tại tòa sơ thẩm phía bị đơn cũng thừa nhận ngày 01/5/2019 thì bị đơn đã đem sà Lan về Việt Nam. Việc này đã chứng minh việc bị đơn Ông K đưa được sà lan của mình về Việt Nam trên cơ sở vay nợ của ông T 12.750 USD để trả cho ông Th là sự thật. Do đó, việc Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

Căn cứ Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về việc cung cấp chứng cứ chứng minh trong tố tụng dân sự “đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập chứng cứ nộp cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp”.

Xét thấy, việc Ông K yêu cầu tòa phải đưa ông Th vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu Tòa phải làm rõ việc Ông K bị ép buộc ký giấy xác nhận nợ, trong khi chính bản thân Ông K cũng không thể cung cấp đầy đủ tên họ địa chỉ của ông Th, và không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho việc Ông K bị ép buộc. Xét thấy, lý do mà bị đơn đưa ra là không có căn cứ, chỉ nhằm làm kéo dài vụ án, trì hoãn nghĩa vụ trả nợ gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của phía nguyên đơn.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận B.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn ông Phạm Tuấn K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 38, Điều 148, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 298, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014).

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Tuấn K.

2/ Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2022/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H.

2.1/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn T về việc yêu cầu bị đơn ông Phạm Tuấn K phải trả tiền lãi chậm thanh toán đã yêu cầu trong Đơn khởi kiện.

2.2/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn T:

Buộc ông Phạm Tuấn K phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn T số tiền nợ theo “Giấy xác nhận nợ” đề ngày 30 tháng 4 năm 2019 là 12.750USD (Mười hai nghìn bảy trăm năm mươi Đô la Mỹ) quy đổi theo tỷ giá Đồng Việt Nam (VNĐ) theo công bố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày 31 tháng 5 năm 2022, cụ thể: $1\text{USD (Một Đô la Mỹ)} = 23.057\text{ VNĐ} \times 12.750\text{USD} \times = 293.976.750\text{ VNĐ}$. Như vậy, số tiền ông Phạm Tuấn K phải trả cho ông Lê Văn T là: 293.976.750 đồng (*Hai trăm chín mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*).

2.3/ Trong trường hợp ông Phạm Tuấn K chậm thi hành trả tiền thì ông Phạm Tuấn K còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Tuấn K phải chịu án phí dân sự là 14.698.838 đồng (Mười bốn triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm ba mươi tám đồng), thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Ông Lê Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.295.000 đồng (Tám triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án

số AA/2018/0032041 ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận B, Thành phố H.

3/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Tuấn K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0014522 do Chi cục thi hành án dân sự Quận B lập ngày 22/6/2022.

4/ Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP. H;
- VKSND Cấp cao tại TP. H;
- VKSND TP. H;
- TAND Quận B;
- Chi cục THADS Quận B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thủy